

PHỤ LỤC CHI TIẾT

**DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT GIAO QSDĐ NGANG GIÁ KHỞI ĐIỂM TẠI 8 XÃ, THỊ TRẤN TRÊN
 ĐỊA BÀN HUYỆN QUẢNG NINH ĐỢT 1 NĂM 2016**

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBĐ			
I	DUY NINH (QĐ số 740/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 v/v phê duyệt giá tối thiểu			978,4	79.000	11.800
1	Tả Phan	310	4	347,4	28.000	4.200
2	Tả Phan	311	4	349,4	28.000	4.200
3	Tả Phan	314	4	281,6	23.000	3.400
II	HIỀN NINH (QĐ số 945/QĐ-UBND ngày 14/6/2015; QĐ số 1782/QĐ-UBND ngày 8/7/2014; QĐ 3143/QĐ-UBND ngày 31/10/214; QĐ 1200/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 v/v phê duyet giá tối thiểu			7.418,6	1.246.823	186.100
1	Tây Cỗ Hiền	1193	9	253,0	35.000	5.200
2	Tây Cỗ Hiền	1194	9	253,0	35.000	5.200
3	Tây Cỗ Hiền	1202	9	248,0	26.000	3.900
4	Tây Cỗ Hiền	1201	9	240,0	25.000	3.700
5	Tây Cỗ Hiền	1200	9	240,0	25.000	3.700
6	Tây Cỗ Hiền	1199	9	240,0	25.000	3.700
7	Tây Cỗ Hiền	1198	9	240,0	25.000	3.700
8	Tây Cỗ Hiền	1197	9	285,0	30.000	4.500
9	Tây Cỗ Hiền	1203	9	321,0	22.000	3.300
10	Tây Cỗ Hiền	1204	9	269,0	20.000	3.000
11	Tây Cỗ Hiền	1205	9	266,0	20.000	3.000
12	Tây Cỗ Hiền	1206	9	254,0	20.000	3.000
13	Bắc Cỗ Hiền	1338	9	245,0	128.000	19.200
14	Bắc Cỗ Hiền	1339	9	245,0	128.000	19.200
15	Bắc Cỗ Hiền	1340	9	245,0	128.000	19.200
16	Bắc Cỗ Hiền	1341	9	245,0	128.000	19.200
17	Long Đại	825	7	241,0	51.000	7.600
18	Long Đại	826	7	230,0	48.000	7.200
19	Long Đại	827	7	241,0	51.000	7.600

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBD			
20	Long Đại	835	7	330,7	33.731	5.000
21	Trường Dục	482	15	270,4	27.040	4.000
22	Trường Dục	483	15	264,9	26.490	3.900
23	Trường Dục	485	15	287,1	28.710	4.300
24	Trường Dục	484	15	262,4	23.354	3.500
25	Đồng Tư	616	13	234,4	25.784	3.800
26	Đồng Tư	613	13	267,6	32.380	4.800
27	Đồng Tư	614	13	247,8	27.258	4.000
28	Đồng Tư	615	13	241,1	26.521	3.900
29	Đồng Tư	617	13	211,2	25.555	3.800
III	HÀM NINH (QĐ 905/QĐ-UBND ngày 8/4/2015 v/v phê duyệt giá tối thiểu)			5.823,6	1.169.080	174.500
1	Hàm Hòa	535	4	245,9	39.340	5.900
2	Hàm Hòa	537	4	220,0	44.000	6.600
3	Hàm Hòa	539	4	220,0	44.000	6.600
4	Hàm Hòa	541	4	220,0	44.000	6.600
5	Hàm Hòa	543	4	220,0	44.000	6.600
6	Hàm Hòa	545	4	260,6	54.730	8.200
7	Hàm Hòa	547	4	224,1	47.060	7.000
8	Hàm Hòa	549	4	227,9	45.580	6.800
9	Hàm Hòa	551	4	227,9	45.580	6.800
10	Hàm Hòa	553	4	227,9	45.580	6.800
11	Hàm Hòa	555	4	228,0	45.600	6.800
12	Hàm Hòa	557	4	228,0	45.600	6.800
13	Hàm Hòa	559	4	248,5	52.190	7.800
14	Hàm Hòa	561	4	234,9	49.330	7.300
15	Hàm Hòa	563	4	249,7	49.940	7.400
16	Hàm Hòa	565	4	249,8	49.960	7.400
17	Hàm Hòa	567	4	249,8	49.960	7.400
18	Hàm Hòa	573	4	209,6	44.020	6.600
19	Hàm Hòa	575	4	229,8	45.960	6.800
20	Hàm Hòa	577	4	230,2	46.040	6.900
21	Hàm Hòa	579	4	230,2	46.040	6.900
22	Hàm Hòa	585	4	240,7	50.550	7.500
23	Hàm Hòa	587	4	230,0	46.000	6.900
24	Hàm Hòa	599	4	230,0	46.000	6.900
25	Hàm Hòa	607	4	240,1	48.020	7.200

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBĐ			
IV	VÕ NINH (QĐ 1699/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 v/v phê duyệt giá tối thiểu)			525	116.600	17.400
1	Hà Thiệp	262	16	525,00	116.600	17.400
V	GIA NINH (QĐ 905/QĐ-UBND ngày 8/4/2015 và QĐ 1855/QĐ-UBND ngày 8/7/2015 v/v phê duyet giá tối thiểu)			9.435	5.029.796	752.000
1	Dinh Mười	85	6	248,0	149.800	22.400
2	Dinh Mười	86	6	241,0	145.600	21.800
3	Dinh Mười	87	6	238,0	143.800	21.500
4	Dinh Mười	88	6	240,0	145.000	21.700
5	Dinh Mười	89	6	230,0	138.900	20.800
6	Dinh Mười	90	6	231,0	139.500	20.900
7	Dinh Mười	91	6	233,0	140.700	21.100
8	Dinh Mười	92	6	234,0	141.300	21.100
9	Dinh Mười	97	6	241,0	145.600	21.800
10	Dinh Mười	98	6	241,0	145.600	21.800
11	Dinh Mười	99	6	241,0	145.600	21.800
12	Dinh Mười	100	6	241,0	145.600	21.800
13	Dinh Mười	101	6	241,0	145.600	21.800
14	Dinh Mười	102	6	241,0	145.600	21.800
15	Dinh Mười	103	6	241,0	145.600	21.800
16	Dinh Mười	104	6	243,0	146.800	22.000
17	Dinh Mười	105	6	261,0	157.600	23.600
18	Dinh Mười	114	6	250,0	113.300	16.900
19	Dinh Mười	115	6	250,0	113.300	16.900
20	Dinh Mười	116	6	250,0	113.300	16.900
21	Dinh Mười	117	6	250,0	113.300	16.900
22	Dinh Mười	118	6	250,0	113.300	16.900
23	Dinh Mười	119	6	250,0	113.300	16.900
24	Dinh Mười	120	6	250,0	113.300	16.900
25	Dinh Mười	128	6	250,0	113.300	16.900
26	Dinh Mười	129	6	250,0	113.300	16.900
27	Dinh Mười	130	6	250,0	113.300	16.900
28	Dinh Mười	131	6	250,0	113.300	16.900
29	Dinh Mười	132	6	250,0	113.300	16.900
30	Dinh Mười	133	6	250,0	113.300	16.900

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBD			
31	Dinh Mươi	134	6	250,0	113.300	16.900
32	Dinh Mươi	135	6	405,0	146.600	21.900
33	Dinh Mươi	287	71	121,0	111.199	16.600
34	Dinh Mươi	288	71	121,0	111.199	16.600
35	Dinh Mươi	289	71	121,0	111.199	16.600
36	Dinh Mươi	290	71	121,0	111.199	16.600
37	Phú Lộc	60	18	240,0	96.000	14.400
38	Phú Lộc	61	18	240,0	96.000	14.400
39	Phú Lộc	63	18	240,0	96.000	14.400
40	Phú Lộc	64	18	240,0	96.000	14.400
VI	VẠN NINH (QĐ 1100/QĐ-UBND ngày 25/4/2015; QĐ 472/QĐ-UBND ngày 05/3/2014; QĐ 2509/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 v/v phê duyet giá tối thiểu)			42.327	9.160.806	1.365.300
1	Thôn Sỏi	223	21	250	48.250	7.200
2	Thôn Sỏi	224	21	250	48.250	7.200
3	Thôn Sỏi	225	21	250	48.250	7.200
4	Thôn Sỏi	226	21	250	48.250	7.200
5	Thôn Sỏi	227	21	250	48.250	7.200
6	Thôn Sỏi	228	21	250	48.250	7.200
7	Thôn Sỏi	229	21	246	54.858	8.200
8	Thôn Sỏi	230	21	250	50.750	7.600
9	Thôn Sỏi	231	21	246	54.858	8.200
10	Thôn Sỏi	232	21	250	50.750	7.600
11	Thôn Sỏi	233	21	250	48.250	7.200
12	Thôn Sỏi	234	21	250	48.250	7.200
13	Thôn Sỏi	237	21	250	53.250	7.900
14	Thôn Sỏi	238	21	250	53.250	7.900
15	Thôn Sỏi	239	21	250	53.250	7.900
16	Thôn Sỏi	240	21	250	53.250	7.900
17	Thôn Sỏi	241	21	250	53.250	7.900
18	Thôn Sỏi	242	21	250	53.250	7.900
19	Thôn Sỏi	243	21	250	53.250	7.900
20	Thôn Sỏi	244	21	250	53.250	7.900
21	Thôn Sỏi	245	21	250	53.250	7.900
22	Thôn Sỏi	246	21	250	53.250	7.900
23	Thôn Sỏi	247	21	250	53.250	7.900

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBD			
24	Thôn Sỏi	248	21	250	53.250	7.900
25	Thôn Sỏi	249	21	250	53.250	7.900
26	Thôn Sỏi	250	21	250	53.250	7.900
27	Thôn Sỏi	251	21	250	50.750	7.600
28	Thôn Sỏi	252	21	246	54.858	8.200
29	Thôn Sỏi	257	21	250	48.250	7.200
30	Thôn Sỏi	260	21	250	53.250	7.900
31	Thôn Sỏi	262	21	250	48.250	7.200
32	Thôn Sỏi	263	21	250	48.250	7.200
33	Thôn Sỏi	264	21	250	48.250	7.200
34	Thôn Sỏi	265	21	246	54.858	8.200
35	Thôn Sỏi	266	21	250	50.750	7.600
36	Thôn Sỏi	268	21	250	53.250	7.900
37	Thôn Sỏi	269	21	250	53.250	7.900
38	Thôn Sỏi	270	21	250	50.750	7.600
39	Thôn Sỏi	271	21	246	54.858	8.200
40	Thôn Sỏi	274	21	250	48.250	7.200
41	Thôn Sỏi	275	21	250	48.250	7.200
42	Thôn Sỏi	276	21	250	48.250	7.200
43	Thôn Sỏi	277	21	250	48.250	7.200
44	Thôn Sỏi	278	21	250	48.250	7.200
45	Thôn Sỏi	279	21	250	48.250	7.200
46	Thôn Sỏi	280	21	250	48.250	7.200
47	Thôn Sỏi	281	21	250	48.250	7.200
48	Thôn Sỏi	282	21	250	48.250	7.200
49	Thôn Sỏi	283	21	250	48.250	7.200
50	Thôn Sỏi	284	21	250	48.250	7.200
51	Thôn Sỏi	287	21	250	53.250	7.900
52	Thôn Sỏi	288	21	250	53.250	7.900
53	Thôn Sỏi	289	21	250	53.250	7.900
54	Thôn Sỏi	290	21	250	53.250	7.900
55	Thôn Sỏi	291	21	250	53.250	7.900
56	Thôn Sỏi	292	21	250	53.250	7.900
57	Thôn Sỏi	293	21	250	53.250	7.900
58	Thôn Sỏi	294	21	250	53.250	7.900
59	Thôn Sỏi	295	21	250	53.250	7.900
60	Thôn Sỏi	296	21	250	53.250	7.900
61	Thôn Sỏi	297	21	250	53.250	7.900
62	Thôn Sỏi	300	21	266	51.338	7.700

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBD			
63	Thôn Sỏi	301	21	266	51.338	7.700
64	Thôn Sỏi	302	21	266	51.338	7.700
65	Thôn Sỏi	303	21	266	51.338	7.700
66	Thôn Sỏi	304	21	266	51.338	7.700
67	Thôn Sỏi	305	21	266	51.338	7.700
68	Thôn Sỏi	306	21	266	51.338	7.700
69	Thôn Sỏi	308	21	266	56.658	8.400
70	Thôn Sỏi	309	21	266	56.658	8.400
71	Thôn Sỏi	310	21	266	56.658	8.400
72	Thôn Sỏi	311	21	266	56.658	8.400
73	Thôn Sỏi	312	21	266	56.658	8.400
74	Thôn Sỏi	313	21	266	56.658	8.400
75	Thôn Sỏi	827	22	250	48.250	7.200
76	Thôn Sỏi	828	22	250	48.250	7.200
77	Thôn Sỏi	829	22	250	48.250	7.200
78	Thôn Sỏi	830	22	250	48.250	7.200
79	Thôn Sỏi	831	22	250	48.250	7.200
80	Thôn Sỏi	832	22	237	50.481	7.500
81	Thôn Sỏi	833	22	250	53.250	7.900
82	Thôn Sỏi	834	22	250	53.250	7.900
83	Thôn Sỏi	835	22	250	53.250	7.900
84	Thôn Sỏi	836	22	250	53.250	7.900
85	Thôn Sỏi	837	22	250	53.250	7.900
86	Thôn Sỏi	838	22	250	53.250	7.900
87	Thôn Sỏi	839	22	250	53.250	7.900
88	Thôn Sỏi	840	22	237	55.221	8.200
89	Thôn Sỏi	841	22	246	54.858	8.200
90	Thôn Sỏi	842	22	250	50.750	7.600
91	Thôn Sỏi	843	22	250	48.250	7.200
92	Thôn Sỏi	844	22	250	48.250	7.200
93	Thôn Sỏi	845	22	250	48.250	7.200
94	Thôn Sỏi	846	22	250	48.250	7.200
95	Thôn Sỏi	847	22	250	48.250	7.200
96	Thôn Sỏi	848	22	250	48.250	7.200
97	Thôn Sỏi	849	22	250	48.250	7.200
98	Thôn Sỏi	850	22	237	50.481	7.500
99	Thôn Sỏi	851	22	250	50.750	7.600
100	Thôn Sỏi	852	22	246	54.858	8.200
101	Thôn Sỏi	853	22	250	53.250	7.900

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBD			
102	Thôn Sỏi	854	22	250	53.250	7.900
103	Thôn Sỏi	855	22	250	53.250	7.900
104	Thôn Sỏi	856	22	250	53.250	7.900
105	Thôn Sỏi	857	22	250	53.250	7.900
106	Thôn Sỏi	858	22	250	53.250	7.900
107	Thôn Sỏi	859	22	250	53.250	7.900
108	Thôn Sỏi	860	22	237	55.221	8.200
109	Thôn Sỏi	862	22	246	54.858	8.200
110	Thôn Sỏi	863	22	250	48.250	7.200
111	Thôn Sỏi	864	22	250	48.250	7.200
112	Thôn Sỏi	865	22	250	48.250	7.200
113	Thôn Sỏi	866	22	250	48.250	7.200
114	Thôn Sỏi	867	22	250	48.250	7.200
115	Thôn Sỏi	868	22	250	48.250	7.200
116	Thôn Sỏi	869	22	250	48.250	7.200
117	Thôn Sỏi	870	22	237	50.481	7.500
118	Thôn Sỏi	871	22	250	50.750	7.600
119	Thôn Sỏi	872	22	250	50.750	7.600
120	Thôn Sỏi	873	22	246	54.858	8.200
121	Thôn Sỏi	874	22	250	53.250	7.900
122	Thôn Sỏi	875	22	250	53.250	7.900
123	Thôn Sỏi	876	22	250	53.250	7.900
124	Thôn Sỏi	877	22	250	53.250	7.900
125	Thôn Sỏi	878	22	250	53.250	7.900
126	Thôn Sỏi	879	22	250	53.250	7.900
127	Thôn Sỏi	880	22	250	53.250	7.900
128	Thôn Sỏi	881	22	237	55.221	8.200
129	Thôn Sỏi	882	22	266	51.338	7.700
130	Thôn Sỏi	883	22	266	56.658	8.400
131	Thôn Sỏi	884	22	266	56.658	8.400
132	Thôn Sỏi	887	22	266	51.338	7.700
133	Thôn Sỏi	888	22	266	51.338	7.700
134	Thôn Sỏi	889	22	266	51.338	7.700
135	Thôn Sỏi	890	22	266	51.338	7.700
136	Thôn Sỏi	891	22	250	53.250	7.900
137	Thôn Sỏi	892	22	266	56.658	8.400
138	Thôn Sỏi	896	22	250	58.250	8.700
139	Áng Sơn	269	25	445,0	200.000	30.000
140	Áng Sơn	283	25	191,0	55.000	8.200

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBD			
141	Áng Sơn	284	25	180,0	47.000	7.000
142	Áng Sơn	285	25	180,0	47.000	7.000
143	Áng Sơn	286	25	180,0	47.000	7.000
144	Áng Sơn	287	25	176,0	51.000	7.600
145	Áng Sơn	288	25	176,0	51.000	7.600
146	Áng Sơn	289	25	180,0	47.000	7.000
147	Áng Sơn	290	25	180,0	47.000	7.000
148	Áng Sơn	291	25	176,0	51.000	7.600
149	Áng Sơn	292	25	176,0	51.000	7.600
150	Áng Sơn	293	25	180,0	47.000	7.000
151	Áng Sơn	294	25	180,0	47.000	7.000
152	Áng Sơn	295	25	176,0	51.000	7.600
153	Áng Sơn	296	25	176,0	51.000	7.600
154	Áng Sơn	297	25	180,0	47.000	7.000
155	Áng Sơn	298	25	180,0	47.000	7.000
156	Áng Sơn	299	25	180,0	47.000	7.000
157	Thôn Tây	202	14	269,0	24.000	3.600
158	Thôn Tây	210	21	274,0	27.000	4.000
159	Thôn Tây	211	21	250,0	19.000	2.800
160	Thôn Tây	214	21	246,0	24.000	3.600
161	Thôn Tây	219	21	314,0	28.000	4.200
162	Thôn Tây	221	14	333,0	30.000	4.500
163	Thôn Giữa	974	15	180,0	60.000	9.000
164	Thôn Giữa	975	15	180,0	60.000	9.000
165	Thôn Giữa	976	15	180,0	60.000	9.000
166	Thôn Giữa	977	15	180,0	60.000	9.000
167	Thôn Giữa	978	15	180,0	47.000	7.000
168	Thôn Giữa	980	15	180,0	60.000	9.000
169	Thôn Giữa	981	15	180,0	60.000	9.000
170	Thôn Giữa	982	15	187,0	85.000	12.700
171	Thôn Giữa	983	15	170,0	80.000	12.000
172	Thôn Giữa	984	15	170,0	80.000	12.000
173	Thôn Giữa	985	15	170,0	80.000	12.000
174	Thôn Giữa	986	15	170,0	85.000	12.700
175	Thôn Tây	22	21	300,0	20.000	3.000
VII	LƯƠNG NINH			4.033	3.825.000	573.400
	(QĐ 2081/QĐ-UBND ngày 28/7/2015; QĐ 1536/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 v/v phê duyệt giá tối thiểu)					

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBD			
1	Văn La	710	23	136,4	130.000	19.500
2	Văn La	711	23	135,5	129.000	19.300
3	Văn La	714	23	134,5	128.000	19.200
4	Văn La	715	23	133,5	127.000	19.000
5	Văn La	718	23	132,6	126.000	18.900
6	Văn La	719	23	131,7	126.000	18.900
7	Văn La	722	23	130,0	124.000	18.600
8	Văn La	723	23	153,0	166.000	24.900
9	Văn La	713	23	105,0	100.000	15.000
10	Văn La	716	23	105,0	100.000	15.000
11	Văn La	717	23	105,0	100.000	15.000
12	Văn La	720	23	105,0	100.000	15.000
13	Văn La	721	23	105,0	100.000	15.000
14	Văn La	724	23	109,0	118.000	17.700
15	Văn La	715	51	244,5	208.000	31.200
16	Văn La	716	51	232,0	198.000	29.700
17	Văn La	718	51	265,6	226.000	33.900
18	Văn La	719	51	315,5	269.000	40.300
19	Văn La	720	51	278,2	237.000	35.500
20	Văn La	721	51	255,2	217.000	32.500
21	Văn La	722	51	230,6	197.000	29.500
22	Văn La	723	51	182,4	190.000	28.500
23	Văn La	724	51	178,9	179.000	26.800
24	Văn La	185	19	129,0	230.000	34.500
VIII	TT QUẢN HẦU (QĐ 1910/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 v/v điều chỉnh giá)			24.026,9	32.204.500	4.823.900
1	Tiểu khu 5	629	25	272,40	344.860	51.700
2	Tiểu khu 5	570	26	236,00	320.960	48.100
3	Tiểu khu 5	571	26	162,00	215.950	32.300
4	Tiểu khu 5	572	26	162,00	215.950	32.300
5	Tiểu khu 5	573	26	162,00	215.950	32.300
6	Tiểu khu 5	574	26	300,40	480.640	72.000
7	Tiểu khu 5	575	26	162,00	215.950	32.300
8	Tiểu khu 5	576	26	162,00	215.950	32.300
9	Tiểu khu 5	577	26	162,00	215.950	32.300
10	Tiểu khu 5	578	26	162,00	215.950	32.300
11	Tiểu khu 5	579	26	161,90	215.810	32.300
12	Tiểu khu 5	580	26	161,90	215.810	32.300

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBD			
13	Tiêu khu 5	581	26	161,90	215.810	32.300
14	Tiêu khu 5	582	26	296,20	402.830	60.400
15	Tiêu khu 5	583	26	266,60	383.900	57.500
16	Tiêu khu 5	585	26	162,00	220.320	33.000
17	Tiêu khu 5	587	26	162,00	220.320	33.000
18	Tiêu khu 5	590	26	162,00	202.990	30.400
19	Tiêu khu 5	591	26	162,00	202.990	30.400
20	Tiêu khu 5	592	26	266,80	337.770	50.600
21	Tiêu khu 5	593	26	290,00	394.400	59.100
22	Tiêu khu 5	594	26	162,00	215.950	32.300
23	Tiêu khu 5	595	26	162,00	215.950	32.300
24	Tiêu khu 5	596	26	162,00	215.950	32.300
25	Tiêu khu 5	597	26	162,00	215.950	32.300
26	Tiêu khu 5	598	26	162,00	215.950	32.300
27	Tiêu khu 5	599	26	162,00	220.320	33.000
28	Tiêu khu 5	600	26	162,00	220.320	33.000
29	Tiêu khu 5	602	26	162,00	220.320	33.000
30	Tiêu khu 5	603	26	162,00	220.320	33.000
31	Tiêu khu 5	604	26	162,00	220.320	33.000
32	Tiêu khu 5	605	26	162,00	220.320	33.000
33	Tiêu khu 5	606	26	162,00	220.320	33.000
34	Tiêu khu 5	607	26	265,00	381.600	57.200
35	Tiêu khu 5	609	25	162,00	202.990	30.400
36	Tiêu khu 5	610	25	162,00	202.990	30.400
37	Tiêu khu 5	611	25	162,00	202.990	30.400
38	Tiêu khu 5	612	25	162,00	202.990	30.400
39	Tiêu khu 5	613	26	162,00	202.990	30.400
40	Tiêu khu 5	614	26	242,40	306.880	46.000
41	Tiêu khu 5	615	26	271,50	343.720	51.500
42	Tiêu khu 5	616	26	162,00	202.990	30.400
43	Tiêu khu 5	617	26	162,00	202.990	30.400
44	Tiêu khu 5	618	26	162,00	207.360	31.100
45	Tiêu khu 5	620	26	162,00	207.360	31.100
46	Tiêu khu 5	621	26	162,00	207.360	31.100
47	Tiêu khu 5	622	26	266,80	344.970	51.700
48	Tiêu khu 5	623	26	290,00	417.600	62.600
49	Tiêu khu 5	625	26	162,00	220.320	33.000
50	Tiêu khu 5	626	26	162,00	220.320	33.000
51	Tiêu khu 5	627	26	162,00	220.320	33.000

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBD			
52	Tiêu khu 5	628	26	287,20	459.520	68.900
53	Tiêu khu 5	630	25	248,40	321.180	48.100
54	Tiêu khu 5	631	25	162,00	207.360	31.100
55	Tiêu khu 5	632	25	162,00	207.360	31.100
56	Tiêu khu 5	634	25	162,00	207.360	31.100
57	Tiêu khu 5	635	25	162,00	207.360	31.100
58	Tiêu khu 5	636	26	162,00	207.360	31.100
59	Tiêu khu 5	637	26	242,10	313.040	46.900
60	Tiêu khu 5	638	26	271,10	350.530	52.500
61	Tiêu khu 5	639	26	162,00	207.360	31.100
62	Tiêu khu 5	641	26	277,20	376.990	56.500
63	Tiêu khu 5	643	26	162,00	215.950	32.300
64	Tiêu khu 5	644	26	162,00	215.950	32.300
65	Tiêu khu 5	645	26	162,00	215.950	32.300
66	Tiêu khu 5	647	26	162,00	215.950	32.300
67	Tiêu khu 5	648	26	162,00	215.950	32.300
68	Tiêu khu 5	650	26	265,60	361.220	54.100
69	Tiêu khu 5	651	26	246,20	334.830	50.200
70	Tiêu khu 5	652	26	162,00	215.950	32.300
71	Tiêu khu 5	653	26	162,00	215.950	32.300
72	Tiêu khu 5	654	26	163,10	221.820	33.200
73	Tiêu khu 5	656	26	162,00	215.950	32.300
74	Tiêu khu 5	657	26	162,90	221.540	33.200
75	Tiêu khu 5	661	26	235,40	301.310	45.100
76	Tiêu khu 5	663	26	261,20	337.730	50.600
77	Tiêu khu 5	665	26	291,80	420.190	63.000
78	Tiêu khu 5	666	26	165,20	224.670	33.700
79	Tiêu khu 5	667	26	165,00	224.400	33.600
80	Tiêu khu 5	668	26	164,80	224.130	33.600
81	Tiêu khu 5	669	26	164,60	223.860	33.500
82	Tiêu khu 5	670	26	293,40	422.500	63.300
83	Tiêu khu 5	673	25	239,80	306.940	46.000
84	Tiêu khu 5	674	25	239,70	306.820	46.000
85	Tiêu khu 5	676	26	235,30	301.180	45.100
86	Tiêu khu 5	677	26	260,70	337.090	50.500
87	Tiêu khu 5	678	26	272,50	381.500	57.200
88	Tiêu khu 5	679	26	212,50	297.500	44.600
89	Tiêu khu 5	680	26	157,20	209.550	31.400
90	Tiêu khu 5	681	26	157,40	209.810	31.400

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (Tr.đồng)	Tiền đặt cọc (Tr.đồng)
	Thôn	Lô	TBD			
91	Tiêu khu 5	682	26	157,60	210.080	31.500
92	Tiêu khu 5	683	26	157,80	210.350	31.500
93	Tiêu khu 5	684	26	158,00	210.610	31.500
94	Tiêu khu 5	685	26	158,20	210.880	31.600
95	Tiêu khu 5	686	26	158,50	211.280	31.600
96	Tiêu khu 5	687	26	158,70	211.550	31.700
97	Tiêu khu 5	688	26	158,90	211.810	31.700
98	Tiêu khu 5	689	26	159,10	212.080	31.800
99	Tiêu khu 5	690	26	159,30	212.350	31.800
100	Tiêu khu 5	691	26	159,60	212.750	31.900
101	Tiêu khu 5	692	26	219,80	307.720	46.100
102	Tiêu khu 5	693	26	243,60	341.040	51.100
103	Tiêu khu 5	694	26	160,70	214.210	32.100
104	Tiêu khu 5	695	26	160,90	214.480	32.100
105	Tiêu khu 5	697	26	161,10	214.750	32.200
106	Tiêu khu 5	698	26	161,30	215.010	32.200
107	Tiêu khu 5	699	26	278,60	445.760	66.800
108	Tiêu khu 5	700	25	259,10	335.020	50.200
109	Tiêu khu 5	701	26	162,00	211.570	31.700
110	Tiêu khu 5	702	26	162,00	211.570	31.700
111	Tiêu khu 5	703	26	187,20	249.540	37.400
112	Tiêu khu 5	704	26	271,00	361.240	54.100
113	Tiêu khu 5	705	26	162,00	211.570	31.700
114	Tiêu khu 5	706	26	162,00	211.570	31.700
115	Tiêu khu 5	708	26	162,00	211.570	31.700
116	Tiêu khu 5	709	26	162,00	211.570	31.700
117	Tiêu khu 5	733	25	217,90	290.460	43.500
118	Tiêu khu 5	734	25	162,00	211.570	31.700
119	Tiêu khu 5	735	25	162,00	211.570	31.700
120	Tiêu khu 5	736	26	162,00	211.570	31.700
121	Tiêu khu 5	739	26	162,00	224.530	33.600
122	Tiêu khu 5	746	25	204,80	297.570	44.600
123	Tiêu khu 5	747	25	162,00	224.530	33.600
124	Tiêu khu 5	749	25	275,70	356.480	53.400
125	Tiêu khu 5	750	26	162,00	215.950	32.300
126	Tiêu khu 5	751	26	165,40	224.940	33.700
Tổng cộng: 423 lô				423,00		